VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa

(Tiếp theo Công báo số 1163 + 1164)

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM PHẢI ĐÓNG GÓI TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
724	ISOHEPTEN	2287	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
725	ISOHEXEN	2288	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
726	ISOPHORONE DIISOXYANAT	2290	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
727	HỢP CHẤT CHÌ, CÓ KHẢ NĂNG HÒA TAN, N.O.S.	2291	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
728	4-METHOXY-4-METYLPENTAN-2-ONE	2293	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
729	N-METYLANILIN	2294	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
730	METYL CLOAXETAT	2295	6.1	663	I	1000	FL	P001
731	METYLCYCLOHEXAN	2296	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
732	METYLCYCLO-HEXANON	2297	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
733	METYLCYCLOPENTAN	2298	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
734	METYL DICLOAXETAT	2299	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
735	2-METYL-5-ETYLPYRIDIN	2300	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
736	2-METYLFURAN	2301	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
737	5-METYLHEXAN-2-ONE	2302	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
738	ISOPROPENYLBENZEN	2303	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
739	NITROBENZOTRI-FLORIT, DẠNG LỎNG	2306	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
740	3-NITRO-4-CLO-BENZOTRIFLORIT	2307	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
741	OCTADIEN	2309	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
742	PENTAN-2,4-DION	2310	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
743	PHENETIDIN	2311	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
744	PHENOL, DẠNG CHẢY	2312	6.1	60	II	3000	AT	
745	PICOLIN	2313	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
746	NATRI CUPROXYANUA, DẠNG RẮN	2316	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
747	DUNG DỊCH NATRI CUPROXYANUA	2317	6.1	66	I	1000	AT	P001
748	TERPEN HYDROCACBON, N.O.S.	2319	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
749	TRICLOBENZEN, DẠNG LỎNG	2321	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
750	TRICLOBUTEN	2322	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
751	TRIETYL PHOTPHIT	2323	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
752	TRIISOBUTYLEN	2324	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
753	1,3,5-TRIMETYLBENZEN	2325	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
754	TRIMETYLHEXAMETYLEN DIISOXYANAT	2328	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
755	TRIMETYL PHOTPHIT	2329	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
756	UNDECAN	2330	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
757	AXETALDEHIT OXIM	2332	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
758	ALLYL AXETAT	2333	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
759	ALLYLAMIN	2334	6.1	663	I	1000	FL	P602
760	ALLYL ETYL ETE	2335	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
761	ALLYL FORMAT	2336	3	336	I	1000	FL	P001
762	PHENYL MERCAPTAN	2337	6.1	663	I	1000	FL	P602

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
763	BENZOTRIFLORIT	2338	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
764	2-BROMBUTAN	2339	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
765	2-BROMETYL ETYL ETE	2340	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
766	1-BROM-3-METYLBUTAN	2341	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
767	BROMMETYL-PROPAN	2342	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
768	2-BROMPENTAN	2343	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
769	BROMPROPAN	2344	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
770	BROMPROPAN	2344	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
771	3-BROMPROPYN	2345	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
772	BUTANDION	2346	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
773	BUTYL MERCAPTAN	2347	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
774	BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2348	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
775	BUTYL METYL ETE	2350	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
776	BUTYL NITRIT	2351	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
777	BUTYL NITRIT	2351	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
778	BUTYL VINYL ETE, ỔN ĐỊNH	2352	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
779	BUTYRYL CLORUA	2353	3	338	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
780	CLOMETYL ETYL ETE	2354	3	336	II	3000	FL	P001 IBC02
781	2-CLOPROPAN	2356	3	33	I		FL	P001
782	CYCLOOCTATETRAEN	2358	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
783	DIALLYLAMIN	2359	3	338	II	1000	FL	P001 IBC02
784	DIALLYL ETE	2360	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
785	DIISOBUTYLAMIN	2361	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
786	1,1-DICLOETAN	2362	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
787	ETYL MERCAPTAN	2363	3	33	I		FL	P001
788	n-PROPYLBENZEN	2364	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
789	DIETYL CACBONAT	2366	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
790	alpha-METYL-VALERALDEHIT	2367	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
791	alpha-PINEN	2368	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
792	1-HEXEN	2370	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
793	PINENISOPENTEN	2371	3	33	I		FL	P001
794	1,2-DI-(DIMETYLAMINO) ETAN	2372	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
795	DIETHOXYMETAN	2373	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
796	3,3-DIETHOXYPROPEN	2374	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
797	DIETYL SUNFUA	2375	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
798	2,3-DIHYDROPYRAN	2376	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
799	1,1-DIMETHOXYETAN	2377	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
800	2-DIMETYLAMINO-AXETONITRIL	2378	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
801	1,3-DIMETYLBUTYLAMIN	2379	3	338	II		FL	P001 IBC02
802	DIMETYLDIETHOXY-SILAN	2380	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
803	DIMETYL DISUNFUA	2381	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
804	DIMETYLHYDRAZIN, ĐỐI XỨNG	2382	6.1	663	I	1000	FL	P602
805	DIPROPYLAMIN	2383	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
806	DI-n-PROPYL ETE	2384	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
807	ETYL ISOBUTYRAT	2385	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
808	1-ETYLPIPERIDIN	2386	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
809	FLOBENZEN	2387	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
810	FLOTOLUEN	2388	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
811	FURAN	2389	3	33	I		FL	P001
812	2-IODOBUTAN	2390	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
813	IODOMETYLPROPAN	2391	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
814	IODOPROPAN	2392	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
815	ISOBUTYL FORMAT	2393	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
816	ISOBUTYL PROPIONAT	2394	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
817	ISOBUTYRYL CLORUA	2395	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
818	METHACRYLALDEHIT, ỔN ĐỊNH	2396	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
819	3-METYLBUTAN-2-ONE	2397	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
820	METYL tert-BUTYL ETE	2398	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
821	1-METYLPIPERIDIN	2399	3	338	II		FL	P001 IBC02
822	METYL ISOVALERAT	2400	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
823	PROPANTHIOL	2402	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
824	ISOPROPENYL AXETAT	2403	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
825	PROPIONITRIL	2404	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
826	ISOPROPYL BUTYRAT	2405	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
827	ISOPROPYL ISOBUTYRAT	2406	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
828	ISOPROPYL CLOFORMAT	2407	6.1		I	1000		P602
829	ISOPROPYL PROPIONAT	2409	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
830	1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDIN	2410	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
831	BUTYRONITRIL	2411	3	336	II	3000	FL	P001 IBC02
832	TETRAHYDROTHIOPHEN	2412	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
833	TETRAPROPYL ORTHOTITANAT	2413	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
834	THIOPHEN	2414	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
835	TRIMETYL BORAT	2416	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
836	CACBONYL FLORIT	2417	2	268		50	AT	P200
837	LƯU HUỲNH TETRAFLORIT	2418	2			25		P200
838	BROMTRIFLO-ETYLEN	2419	2	23		3000	FL	P200
839	HEXAFLOAXETON	2420	2	268		25	AT	P200
840	OCTAFLOBUT-2-ENE (MÔI CHẤT LẠNH R 1318)	2422	2	20			AT	P200
841	OCTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 218)	2424	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
842	ANISIDIN	2431	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
843	N,N-DIETYLANILIN	2432	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
844	CLONITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	2433	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
845	AXIT THIOAXETIC	2436	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
846	TRIMETYLAXETYL CLORUA	2438	6.1	663	I	1000	FL	P001
847	NITROCRESOL, DẠNG RẮN	2446	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
848	NITƠ TRIFLORIT	2451	2	25		25	AT	P200
849	ETYLAXETYLEN, ỔN ĐỊNH	2452	2	239		3000	FL	P200
850	ETYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 161)	2453	2	23		3000	FL	P200
851	METYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 41)	2454	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
852	2-CLOPROPEN	2456	3	33	I		FL	P001
853	2,3-DIMETYLBUTAN	2457	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
854	HEXADIEN	2458	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
855	2-METYL-1-BUTEN	2459	3	33	I		FL	P001
856	2-METYL-2-BUTEN	2460	3	33	II		FL	P001 IBC02
857	METYLPENTADIEN	2461	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
858	PHENYLAXETONITRIL, DẠNG LỎNG	2470	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
859	OSMI TETROXIT	2471	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
860	NATRI ARSANILAT	2473	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
861	THIOPHOTGEN	2474	6.1	66	I	1000	AT	P602
862	METYL ISOTHIOXYANAT	2477	6.1	663	I	1000	FL	P602
863	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	2478	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
864	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	2478	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
865	METYL ISOXYANAT	2480	6.1	663	I	1000	FL	P601
866	ETYL ISOXYANAT	2481	6.1	663	I	1000	FL	P602
867	n-PROPYL ISOXYANAT	2482	6.1	663	I	1000	FL	P602
868	ISOPROPYL ISOXYANAT	2483	6.1	663	I	1000	FL	P602
869	tert-BUTYL ISOXYANAT	2484	6.1	663	I	1000	FL	P602
870	n-BUTYL ISOXYANAT	2485	6.1	663	I	1000	FL	P602
871	ISOBUTYL ISOXYANAT	2486	6.1	663	I	1000	FL	P602
872	PHENYL ISOXYANAT	2487	6.1	663	I	1000	FL	P602
873	CYCLOHEXYL ISOXYANAT	2488	6.1	663	I	1000	FL	P602
874	DICLOISOPROPYL ETE	2490	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
875	HEXAMETYLENIMIN	2493	3	338	II		FL	P001 IBC02
876	1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL-DEHIT	2498	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
877	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH	2501	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
878	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH	2501	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
879	TETRABROMETAN	2504	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
880	AMONI FLORIT	2505	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
881	AMINOPHENOL (o-, m-, p-)	2512	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
882	BROMBENZEN	2514	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
883	BROMFORM	2515	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
884	CACBON TETRABROMUA	2516	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
885	1-CLO-1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 142b)	2517	2	23		3000	FL	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
886	1,5,9-CYCLODODECATRIEN	2518	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
887	CYCLOOCTADIEN	2520	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
888	DIKETEN, HẠN CHẾ	2521	6.1	663	I	1000	FL	P602
889	2-DIMETYLAMINOETYL METACRYLAT	2522	6.1	69	II		AT	P001 IBC02
890	ETYL ORTHOFORMAT	2524	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
891	ETYL OXALAT	2525	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
892	FURFURYLAMIN	2526	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
893	ISOBUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2527	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
894	ISOBUTYL ISOBUTYRAT	2528	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
895	AXIT ISOBUTYRIC	2529	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
896	METYL TRICLOAXETAT	2533	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
897	METYLCLOSILAN	2534	2	263		25	FL	P200
898	4-METYLMORPHOLIN (N-METYLMORPHOLIN)	2535	3	338	II	3000	FL	P001 IBC02
899	METYLTETRAHYDRO-FURAN	2536	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
900	TERPINOLEN	2541	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
901	TRIBUTYLAMIN	2542	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
902	CLO PENTAFLORIT	2548	2			25		P200
903	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG LỎNG	2552	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
904	METYLALLYL CLORUA	2554	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
905	EPIBROMHYDRIN	2558	6.1	663	I	1000	FL	P001
906	2-METYLPENTAN-2-OL	2560	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
907	3-METYL-1-BUTEN	2561	3	33	I		FL	P001
908	NATRI PENTACLOPHENAT	2567	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
909	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
910	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
911	CADMI HỢP CHẤT	2570	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
912	PHENYLHYDRAZIN	2572	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
913	TRICRESYL PHOTPHAT chứa hơn 3% ortho isomer	2574	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
914	BENZOQUINON	2587	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
915	VINYL CLOAXETAT	2589	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
916	XENON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	2591	2	22			AT	P203
917	HỖN HỢP CLOTRIFLO-METAN VÀ TRIFLOMETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 60% clotriflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 503)	2599	2	20			AT	P200
918	CYCLOBUTAN	2601	2	23		3000	FL	P200
919	HỖN HỢP DICLODIFLO-METAN VÀ 1,1-DIFLOETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 74% diclodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 500)	2602	2	20			AT	P200
920	CYCLOHEPTATRIEN	2603	3	336	II		FL	P001 IBC02
921	METHOXYMETYL ISOXYANAT	2605	6.1	663	I	1000	FL	P602
922	METYL ORTHOSILICAT	2606	6.1	663	I	1000	FL	P602
923	ACROLEIN DIMER, ỔN ĐỊNH	2607	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
924	NITROPROPAN	2608	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
925	TRIALLYL BORAT	2609	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
926	TRIALLYLAMIN	2610	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
927	PROPYLEN CLOHYDRIN	2611	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
928	METYL PROPYL ETE	2612	3	33	II		FL	P001 IBC02
929	RƯỢU CỒN METHALLYL	2614	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
930	ETYL PROPYL ETE	2615	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
931	TRIISOPROPYL BORAT	2616	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
932	TRIISOPROPYL BORAT	2616	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
933	METYLCYCLO-HEXANOL, dễ cháy	2617	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
934	VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH	2618	3	39	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
935	AMYL BUTYRAT	2620	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
936	AXETYL METYL CARBINOL	2621	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
937	GLYCIDALDEHIT	2622	3	336	II	1000	FL	P001 IBC02
938	KALI FLOAXETAT	2628	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
939	NATRI FLOAXETAT	2629	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
940	SELENAT hoặc SELENIT	2630	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
941	AXIT FLOAXETIC	2642	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
942	METYL BROMAXETAT	2643	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
943	METYL IODUA	2644	6.1	66	I	1000	AT	P602
944	PHENACYL BROMUA	2645	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
945	HEXACLOCYCLO-PENTADIEN	2646	6.1	66	I	1000	AT	P602
946	MALONONITRIL	2647	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
947	1,2-DIBROMBUTAN-3-ONE	2648	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
948	1,3-DICLOAXETON	2649	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
949	1,1-DICLO-1-NITROETAN	2650	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
950	4,4'-DIAMINODIPHENYL-METAN	2651	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
951	BENZYL IODUA	2653	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
952	KALI FLOSILICAT	2655	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
953	QUINOLIN	2656	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
954	SELEN DISUNFUA	2657	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
955	NATRI CLOAXETAT	2659	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
956	NITROTOLUIDIN (MONO)	2660	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
957	HEXACLOAXETON	2661	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
958	DIBROMMETAN	2664	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
959	BUTYLTOLUEN	2667	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
960	CLOAXETONITRIL	2668	6.1	663	I	1000	FL	P602
961	CLOCRESOL DUNG DỊCH	2669	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
962	CLOCRESOL DUNG DỊCH	2669	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
963	AMINOPYRIDIN (o-, m-, p-)	2671	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
964	2-AMINO-4-CLOPHENOL	2673	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
965	NATRI FLOSILICAT	2674	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
966	STIBIN	2676	2			25		P200
967	3-DIETYLAMINOPROPYL-AMIN	2684	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
968	1-BROM-3-CLOPROPAN	2688	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
969	GLYCEROL alpha-MONOCLOHYDRIN	2689	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
970	N,n-BUTYLIMIDAZOL	2690	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
971	DIMETYLDIOXAN	2707	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
972	DIMETYLDIOXAN	2707	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
973	BUTYLBENZEN	2709	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
974	DIPROPYL KETON	2710	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
975	ACRIDIN	2713	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
976	1,4-BUTYNEDIOL	2716	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
977	TALI NITRAT	2727	6.1	65	II		AT	P002 IBC06

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
978	HEXACLOBENZEN	2729	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
979	NITROANISOL, DẠNG LỎNG	2730	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
980	NITROBROMBENZEN, DẠNG LỎNG	2732	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
981	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	338	I	1000	FL	P001
982	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	338	II		FL	P001 IBC02
983	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2733	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
984	N-BUTYLANILIN	2738	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
985	n-PROPYL CLOFORMAT	2740	6.1	668	I	1000	FL	P602
986	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	2742	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
987	n-BUTYL CLOFORMAT	2743	6.1	638	II	1000	FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
988	CYCLOBUTYL CLOFORMAT	2744	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
989	CLOMETYL CLOFORMAT	2745	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
990	PHENYL CLOFORMAT	2746	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
991	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CLOFORMAT	2747	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
992	2-ETYLHEXYL CLOFORMAT	2748	6.1	68	II	3000	AT	P001 IBC02
993	TETRAMETYLSILAN	2749	3	33	I		FL	P001
994	1,3-DICLOPROPANOL-2	2750	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
995	1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPAN	2752	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
996	N-ETYLBENZYL-TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	2753	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
997	N-ETYLTOLUIDIN	2754	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
998	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
999	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1000	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	2788	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1001	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	66	I	1000	AT	P001
1002	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1003	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2810	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1004	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1005	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1006	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2811	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1007	DUNG DỊCH PHENOL	2821	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1008	DUNG DỊCH PHENOL	2821	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1009	2-CLOPYRIDIN	2822	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1010	1,1,1-TRICLOETAN	2831	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1011	VINYL BUTYRAT, ỔN ĐỊNH	2838	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
1012	ALDOL	2839	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1013	BUTYRALDOXIM	2840	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1014	DI-n-AMYLAMIN	2841	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
1015	NITROETAN	2842	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1016	3-CLOPROPANOL-1	2849	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1017	PROPYLEN TETRAMER	2850	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1018	MAGIE FLOSILICAT	2853	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1019	AMONI FLOSILICAT	2854	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1020	KẼM FLOSILICAT	2855	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1021	FLOSILICAT, N.O.S.	2856	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1022	MÁY LÀM LẠNH chứa khí không cháy, không độc hoặc dung dịch amoniac (UN 2672)	2857	2					P003
1023	AMONI METAVANADAT	2859	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1024	AMONI POLYVANADAT	2861	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1025	VANADI PENTOXIT, dạng không nóng chảy	2862	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1026	NATRI AMONI VANADAT	2863	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1027	KALI METAVANADAT	2864	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1028	ANTIMONY DẠNG BỘT	2871	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1029	DIBROMCLO-PROPAN	2872	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1030	DIBROMCLO-PROPAN	2872	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1031	DIBUTYLAMINOETANON	2873	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1032	CỒN FURFURYL	2874	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1033	HEXACLOPHEN	2875	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1034	RESORCINOL	2876	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1035	BROM CLORUA	2901	2	265		25		P200
1036	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2924	3	338	I	1000	FL	P001
1037	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2924	3	338	II		FL	P001 IBC02
1038	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2924	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001
1039	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2927	6.1	668	I	1000	AT	P001
1040	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2927	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
1041	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2928	6.1	668	I	1000	AT	P002 IBC05
1042	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2928	6.1	68	II		AT	P002 IBC06
1043	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2929	6.1	663	I	1000	FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1044	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2929	6.1	63	II		FL	P001 IBC02
1045	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2930	6.1	664	I	1000	AT	P002 IBC05
1046	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	2930	6.1	64	II		AT	P002 IBC08
1047	VANADYL SUNPHAT	2931	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1048	METYL 2-CLOPROPIONAT	2933	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1049	ISOPROPYL 2- CLOPROPIONAT	2934	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1050	ETYL 2-CLOPROPIONAT	2935	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1051	AXIT THIOLACTIC	2936	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1052	alpha-METYLBENZYL RƯỢU CỒN, DẠNG LỎNG	2937	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1053	FLOANILIN	2941	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1054	2-TRIFLOMETYL-ANILIN	2942	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1055	TETRAHYDROFURFURYL-AMIN	2943	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1056	N-METYLBUTYLAMIN	2945	3	338	II		FL	P001 IBC02
1057	2-AMINO-5-DIETYLAMINOPENTAN	2946	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1058	ISOPROPYL CLOAXETAT	2947	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1059	3-TRIFLOMETYL-ANILIN	2948	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1060	THIOGLYCOL	2966	6.1	60	II		AT	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1061	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ OXIT PROPYLEN, chứa dưới 30% oxit etylen	2983	3	336	I	1000	FL	P001
1062	CLOSILAN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2985	3	X338	II		FL	P010
1063	OXIT 1,2-BUTYLENE, ỔN ĐỊNH	3022	3	339	II		FL	P001 IBC02 R001
1064	2-METYL-2-HEPTANTHIOL	3023	6.1	663	I	1000	FL	P602
1065	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	3054	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1066	n-HEPTALDEHIT	3056	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1067	TRIFLOAXETYL CLORUA	3057	2	268		25	AT	P200
1068	NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa từ 1% đến 5% nitơ glyxerin	3064	3		II			P300
1069	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích	3065	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1070	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích	3065	3	30	III		FL	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1071	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICLODIFLOMETAN chứa ít hơn 12,5% oxit etylen	3070	2	20			AT	P200
1072	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3071	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1073	VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH	3073	6.1	638	II	1000	FL	P001 IBC01
1074	METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	3079	6.1	663	I	1000	FL	P602
1075	ISOXYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3080	6.1	63	II	1000	FL	P001 IBC02
1076	PERCLORYL FLORIT	3083	2	265		25	AT	P200
1077	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	665	I	1000	AT	P002
1078	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3086	6.1	65	II		AT	P002 IBC06
1079	1-METHOXY-2-PROPANOL	3092	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1080	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	665	I	3000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1081	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3122	6.1	65	II		AT	P001 IBC02
1082	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	I	1000	AT	P099
1083	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3123	6.1	623	II	3000	AT	P001 IBC02
1084	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	664	I	1000	AT	P002
1085	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	3124	6.1	64	II		AT	P002 IBC06
1086	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	I	1000	AT	P099
1087	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	3125	6.1	642	II		AT	P002 IBC06
1088	TRIFLOMETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	3136	2	22			AT	P203
1089	HỖN HỢP ETYLEN, AXETYLEN VÀ PROPYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen	3138	2	223			FL	P203

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1090	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	66	I	1000	AT	P001
1091	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1092	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3140	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1093	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3141	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1094	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	66	I	1000	AT	P001
1095	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1096	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3142	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1097	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1098	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1099	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3143	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1100	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3144	6.1	66	I	1000	AT	P001
1101	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3144	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1102	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3144	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1103	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1104	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1105	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3146	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1106	PERFLO(METYL VINYL ETE)	3153	2	23		3000	FL	P200
1107	PERFLO(ETYL VINYL ETE)	3154	2	23		3000	FL	P200
1108	PENTACLOPHENOL	3155	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1109	KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY HÓA, N.O.S.	3156	2	25		3000	AT	P200
1110	KHÍ HÓA LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3157	2	25		3000	AT	P200
1111	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, N.O.S.	3158	2	22			AT	P203
1112	1,1,1,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 134a)	3159	2	20			AT	P200
1113	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3160	2	263		25	FL	P200
1114	KHÍ HÓA LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3161	2	23		3000	FL	P200
1115	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3162	2	26		25	AT	P200
1116	KHÍ HÓA LỎNG, N.O.S.	3163	2	20			AT	P200
1117	VẬT PHẨM, NÉN HƠI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)	3164	2					P003
1118	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3167	2					P201
1119	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3168	2					P201

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1120	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	3169	2					P201
1121	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3172	6.1	66	I	1000	AT	P001
1122	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3172	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1123	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3172	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1124	PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)	3220	2	20			AT	P200
1125	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.	3243	6.1	60	II		AT	P002 IBC02
1126	METANSULPHONYL CLORUA	3246	6.1	668	I	1000	AT	P602
1127	DIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 32)	3252	2	23		3000	FL	P200
1128	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60°C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100°C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1129	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60°C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100°C	3256	3	30	III		FL	P099 IBC99
1130	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	3269	3		II			P302 R001
1131	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	3269	3		III			P302 R001
1132	ETE, N.O.S.	3271	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1133	ETE, N.O.S.	3271	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1134	ESTE, N.O.S.	3272	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1135	ESTE, N.O.S.	3272	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1136	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	I	1000	FL	P001
1137	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3273	3	336	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1138	DUNG DỊCH ALCOHOLAT, N.O.S., trong cồn	3274	3	338	II		FL	P001 IBC02
1139	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	663	I	1000	FL	P001
1140	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3275	6.1	63	II		FL	P001 IBC02
1141	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	66	I	1000	AT	P001
1142	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1143	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3276	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1144	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3277	6.1	68	II	1000	AT	P001 IBC02
1145	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	66	I	1000	AT	P001
1146	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1147	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3278	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1148	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	663	I	1000	FL	P001
1149	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3279	6.1	63	II		FL	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1150	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	66	I	1000	AT	P001
1151	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1152	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3280	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1153	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	66	I	1000	AT	P601
1154	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1155	CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3281	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1156	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	66	I	1000	AT	P001
1157	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1158	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	3282	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1159	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1160	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1161	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3283	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1162	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1163	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1164	TELU HỢP CHẤT, N.O.S.	3284	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1165	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1166	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1167	VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.	3285	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1168	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	I	1000	FL	P001
1169	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3286	3	368	II		FL	P001 IBC02

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1170	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	3287	6.1	66	I	1000	AT	P001
1171	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	3287	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1172	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	3287	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1173	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1174	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1175	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	3288	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1176	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3289	6.1	668	I	1000	AT	P001
1177	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3289	6.1	68	II		AT	P001 IBC02
1178	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3290	6.1	668	I	1000	AT	P002 IBC05
1179	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	3290	6.1	68	II		AT	P002 IBC06
1180	HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng	3293	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1181	HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xyanua	3294	6.1	663	I	1000	FL	P601
1182	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	33	I		FL	P001
1183	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001
1184	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	3295	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1185	HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3295	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1186	HEPTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 227)	3296	2	20			AT	P200
1187	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTETRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen	3297	2	20			AT	P200
1188	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLOETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen	3298	2	20			AT	P200
1189	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLOETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen	3299	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1190	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 87% oxit etylen	3300	2	263		500	FL	P200
1191	2-DIMETYLAMINOETYL ACRYLAT	3302	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1192	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3303	2	265		25	AT	P200
1193	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3304	2	268		25	AT	P200
1194	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3305	2	263		25	FL	P200
1195	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3306	2	265		25	AT	P200
1196	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.	3307	2	265		25	AT	P200
1197	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3308	2	268		25	AT	P200
1198	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3309	2	263		25	FL	P200
1199	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3310	2	265		25	AT	P200
1200	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	3311	2	225		3000	AT	P203
1201	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3312	2	223		3000	FL	P203
1202	MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC	3315	6.1		I			P099

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1203	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15 °C trong nước, chứa hơn 50% amoniac	3318	2	268		3000	AT	P200
1204	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	33	I		FL	P001
1205	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001
1206	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	3336	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1207	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	3336	3	30	III		FL	P001 IBC03 LP01 R001
1208	MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentafloetan, 1,1,1-trifloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 44% pentafloetan và 52% 1,1,1-trifloetan)	3337	2	20			AT	P200

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1209	MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflometan, pentafloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflometan và 40% pentafloetan)	3338	2	20			AT	P200
1210	MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflometan, pentafloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflometan và 70% pentafloetan)	3339	2	20			AT	P200
1211	MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflometan, pentafloetan, và 1,1,1,2-tetrafloetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23% diflometan và 25% pentafloetan)	3340	2	20			AT	P200
1212	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3343	3					P099
1213	NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng	3357	3		II			P099
1214	MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc	3358	2					P003
1215	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3361	6.1	68	II	1000	AT	P010

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1216	CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	3362	6.1	638	II	1000	FL	P010
1217	2-METYLBUTANAL	3371	3	33	II		FL	P001 IBC02 R001
1218	AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI	3374	2					P200
1219	CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3379	3					P099
1220	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3381	6.1	66	I	1000	AT	P601
1221	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3382	6.1	66	I	1000	AT	P602
1222	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3383	6.1	663	I	1000	FL	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1223	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3384	6.1	663	I	1000	FL	P602
1224	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3385	6.1	623	I	1000	AT	P601
1225	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3386	6.1	623	I	1000	AT	P602
1226	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3387	6.1	665	I	1000	AT	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1227	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3388	6.1	665	I	1000	AT	P602
1228	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3389	6.1	668	I	1000	AT	P601
1229	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3390	6.1	668	I	1000	AT	P602
1230	CLONITROBENZEN, DẠNG LỎNG	3409	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1231	4-CLO-o-TOLUIDIN HYDROCLORUA DUNG DỊCH	3410	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1232	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1233	beta-NAPHTHYLAMIN DUNG DỊCH	3411	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1234	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	66	I	1000	AT	P001
1235	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1236	KALI XYANUA DUNG DỊCH	3413	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1237	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	66	I	1000	AT	P001
1238	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	II	1000	AT	P001 IBC02
1239	NATRI XYANUA DUNG DỊCH	3414	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1240	NATRI FLORIT DUNG DỊCH	3415	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1241	CLOACETO-PHENON, DẠNG LỎNG	3416	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1242	XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN	3417	6.1	60	II		AT	P002 IBC08

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1243	2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH	3418	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1244	KALI FLORIT DUNG DỊCH	3422	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1245	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1246	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT DUNG DỊCH	3424	6.1	60	III		AT	P001 IBC02
1247	ACRYLAMIT DUNG DỊCH	3426	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1248	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN	3427	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1249	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN	3428	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1250	CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG	3429	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1251	XYLENOL, DẠNG LỎNG	3430	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1252	NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN	3431	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1253	NITROCRESOL, DẠNG LỎNG	3434	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 LP01 R001
1254	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG RẮN	3436	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1255	CLOCRESOL, DẠNG RẮN	3437	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1256	CỒN alpha-METYLBENZYL, DẠNG RẮN	3438	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1257	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1258	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1259	NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3439	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1260	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	66	I	1000	AT	P001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1261	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	II		AT	P001 IBC02
1262	SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	3440	6.1	60	III		AT	P001 IBC03 R001
1263	CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3441	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1264	DICLOANILIN, DẠNG RẮN	3442	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1265	DINITROBENZEN, DẠNG RẮN	3443	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1266	NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN	3444	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1267	NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN	3445	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1268	NITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3446	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1269	NITROXYLEN, DẠNG RẮN	3447	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1270	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	66	I	1000	AT	P002
1271	CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3448	6.1	60	II	1000	AT	P002 IBC08
1272	BROMBENZYL XYANUA, DẠNG RẮN	3449	6.1	66	I	1000	AT	P002

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1273	DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG RẮN	3450	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1274	TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3451	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1275	XYLIDIN, DẠNG RẮN	3452	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1276	DINITƠ TOLUEN, DẠNG RẮN	3454	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1277	CRESOL, DẠNG RẮN	3455	6.1	68	II		AT	P002 IBC08
1278	CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN	3457	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1279	NITROANISOL, DẠNG RẮN	3458	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1280	NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN	3459	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1281	N-ETYLBENZYL-TOLUIDIN, DẠNG RẮN	3460	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1282	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1283	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1284	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3462	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 R001
1285	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1286	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1287	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3464	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1288	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1289	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1290	ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	3465	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1291	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1292	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1293	CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.	3466	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1294	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	66	I	1000	AT	P002 IBC07
1295	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	II		AT	P002 IBC08
1296	HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	3467	6.1	60	III		AT	P002 IBC08 LP02 R001
1297	HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ	3468	2			1000		P205

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1298	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	338	I		FL	P001
1299	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	338	II		FL	P001 IBC02
1300	SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	3469	3	38	III		FL	P001 IBC03 R001

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1301	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy	3473	3					P004
1302	HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon	3475	3	33	II		FL	P001 IBC02
1303	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng	3478	2					P004
1304	BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI	3479	2					P004

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại							
1305	HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY	3483	6.1	663	I	1000	FL	P602
1306	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50	3488	6.1	663	I	1000	FL	P601
1307	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3489	6.1	663	I	1000	FL	P602
1308	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200	3490	6.1	623	I	1000	FL	P601

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50							
1309	CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m³ và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50	3491	6.1	623	I	1000	FL	P602
1310	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỲNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	I		FL	P001
1311	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỲNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	336	II		FL	P001 IBC02
1312	DẦU THÔ NHIỀU LƯU HUỲNH, DỄ CHÁY, ĐỘC	3494	3	36	III		FL	P001 IBC03 R001
1313	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.	3500	2	20			AT	P206
1314	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.	3501	2	23			FL	P206
1315	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĐỘC, N.O.S.	3502	2	26			AT	P206
1316	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĂN MÒN, N.O.S.	3503	2	28			AT	P206
1317	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	3504	2	263			FL	P206

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1318	HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3505	2	238			FL	P206
1319	URANI HEXAFLORIT, VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	3507	6.1		I			P603
1320	KHÍ HÚT BÁM, DỄ CHÁY, N.O.S.	3510	2			3000		P208
1321	KHÍ HÚT BÁM, N.O.S.	3511	2					P208
1322	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, N.O.S.	3512	2			25		P208
1323	KHÍ HÚT BÁM, ÔXY HÓA, N.O.S.	3513	2			3000		P208
1324	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	3514	2			25		P208
1325	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	3515	2			25		P208
1326	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	3516	2			25		P208
1327	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	3517	2			25		P208
1328	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	3518	2			25		P208
1329	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	3519	2			50		P208
1330	CLO, BỊ HẤP THỤ	3520	2			500		P208

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Mức đóng gói (PG)	Ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp	Bồn bể chuyên dụng	Loại đóng gói
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1331	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3521	2			25		P208
1332	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	3522	2			25		P208
1333	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	3523	2			25		P208
1334	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	3524	2			25		P208
1335	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	3525	2			25		P208
1336	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	3526	2			25		P208

Ghi chú:

- Danh mục này không quy định đối với các hàng hóa nguy hiểm thuộc hóa chất bảo vệ thực vật, hóa chất sử dụng trong lĩnh vực y tế, diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng.

- Đơn vị tính ngưỡng khối lượng cần xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp (cột 7) là kg (đối với chất rắn), lít (đối với chất lỏng), lít (dung tích phương tiện chứa đối với chất khí).

Phụ lục II

PHÂN LOẠI MỨC ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Chất lỏng dễ cháy

a) Chất lỏng dễ cháy được đóng gói theo quy định sau đây:

Nhóm đóng gói	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	Điểm sôi bắt đầu
I	-	$\leq 35^0$C
II	$\leq 23^0$C	$> 35^0$C
III	$\geq 23^0$C $\leq 60^0$C	$> 35^0$C

Đối với chất lỏng có rủi ro phụ, nhóm đóng gói được căn cứ vào bảng trên và tính nghiêm trọng của rủi ro phụ.

b) Chất lỏng và hỗn hợp chất dẻo bao gồm hỗn hợp chứa nhỏ hơn 20% Nitrocellulose với Nitơ không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào nhóm đóng gói III với các yêu cầu sau:

- Chiều cao của lớp không hòa tan nhỏ hơn hoặc bằng 3% chiều cao của hỗn hợp chất.

- Độ nhớt và nhiệt độ chớp cháy tuân theo bảng sau:

Độ nhớt động học ở 23^0C (mm^2/s)	Thời gian chảy theo quy định tại ISO 2431:1993		Nhiệt độ chớp cháy (^{0}C)
	Thời gian (s)	Đường kính ống (mm)	
$20 < \nu \leq 80$	$20 < t \leq 60$	4	> 17
$80 < \nu \leq 135$	$60 < t \leq 100$	4	> 10
$135 < \nu \leq 220$	$20 < t \leq 32$	6	> 5
$220 < \nu \leq 300$	$32 < t \leq 44$	6	> -1
$300 < \nu \leq 700$	$44 < t \leq 100$	6	> -5
$700 < \nu$	$100 < t$	6	≤ -5

Ghi chú: Hỗn hợp chất có 20% < Nitrocellulose < 55% với Nitơ không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp vào chất có số UN 2059.

Các hợp chất có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn 23^0C có chứa:

+ Lớn hơn 55% Nitrocellulose với bất kỳ hàm lượng Nitơ.

+ Nhỏ hơn 55% Nitrocellulose với Nitơ không vượt quá 12,6% khối lượng được xếp loại vào chất có số UN 0340 hoặc UN 0342 hoặc UN 2555 hoặc UN 2556 hoặc UN 2557.

2. Chất rắn dễ cháy được thử nghiệm theo phương pháp mô tả tại Phần III, tiểu mục 33.2.1 Sách hướng thử nghiệm và tiêu chuẩn (Khuyến cáo Liên hợp quốc về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm), được phân loại đóng gói như sau:

a) Đốt cháy chất rắn dễ cháy thời gian nhỏ hơn 45 giây với khoảng cách 100 mm

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua vùng ẩm.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất không cháy qua vùng ẩm trong thời gian tối thiểu 4 phút.

b) Bột kim loại hoặc hỗn hợp kim loại

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất cháy qua chiều dài thử nghiệm trong thời gian nhỏ hơn hoặc bằng 5 phút.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất cháy qua chiều dài mẫu thử lớn hơn 5 phút.

3. Chất dễ tự bốc cháy được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất có khả năng tự cháy.

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn 200^0C trong vòng 24 giờ với mẫu thử 2,5 cm^3 tại nhiệt độ thử là 140^0C hoặc là các chất tự cháy tại nhiệt độ 50^0C với thể tích là 450 lít.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất tự cháy hoặc tăng nhiệt độ lên hơn 200^0C trong vòng 24 giờ với mẫu thử 10 cm^3 tại nhiệt độ thử là 140^0C.

4. Chất phát ra khí dễ cháy khi gặp nước được phân loại đóng gói I, II, III theo quy định sau:

- Đóng gói mức I (PG I) đối với chất phản ứng mãnh liệt với nước ở nhiệt độ môi trường và thường có xu hướng khí tạo thành tự bắt cháy hoặc phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường mà tốc độ giải phóng khí dễ cháy lớn hơn hoặc bằng 10 lít/kg hợp chất trong mỗi phút.

- Đóng gói mức II (PG II) đối với chất phản ứng dễ dàng với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 20 lít/kg hợp chất mỗi giờ và không thuộc đóng gói nhóm I.

- Đóng gói mức III (PG III) đối với chất phản ứng chậm với nước ở nhiệt độ môi trường và tốc độ giải phóng khí lớn hơn hoặc bằng 1 lít/kg hợp chất trong một giờ và không thuộc đóng gói mức I, II.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN CHỨA HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. YÊU CẦU CHUNG

1. Hàng hóa nguy hiểm phải được đóng gói trong các phương tiện chứa đủ vững chắc để có thể chịu được những va chạm và tác động của thời tiết trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hóa giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho tàng bằng thủ công hoặc thiết bị cơ giới. Phương tiện chứa phải đảm bảo kết cấu đủ kín để hàng hóa bên trong không bị thất thoát trong quá trình chuẩn bị vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, tăng nhiệt độ, độ ẩm và áp suất.

2. Các phần tiếp xúc với hàng hóa nguy hiểm của phương tiện chứa phải đảm bảo:

a) Không bị ảnh hưởng hay bị suy giảm chất lượng do tác động của loại hàng đóng gói bên trong.

b) Không phản ứng hoặc làm xúc tác phản ứng với các loại hàng mà nó bao gói.

c) Cho phép dùng lớp lót trơ thích hợp để làm lớp lót bảo vệ, cách ly bao gói với loại hàng đóng gói bên trong.

3. Khi đóng gói chất lỏng, cần để lại khoảng không gian cần thiết để đảm bảo bao gói không bị rò rỉ hay biến dạng xảy ra vì sự tăng thể tích của các chất lỏng được bao gói khi nhiệt độ tăng trong quá trình vận chuyển. Nếu việc đóng gói chất lỏng diễn ra ở 50°C, thì chỉ được phép nạp tối đa 98% thể tích của đơn vị bao gói. Khi đóng gói chất lỏng ở nhiệt độ 15°C, mức độ nạp chất lỏng vào đơn vị bao gói cần tính toán theo bảng sau:

Nhiệt độ sôi (^{o}C)	< 60	≥ 60 <100	≥ 100 < 200	≥ 200 < 300	≥ 300
Mức độ nạp (Phần trăm thể tích bình chứa)	90	92	94	96	98

4. Các lớp bao gói trong, khi hàng hóa nguy hiểm được đóng gói hai lớp phải đảm bảo sao cho trong điều kiện vận chuyển bình thường, không bị vỡ, đâm thủng hoặc rò rỉ các chất được bao gói ra lớp bao gói bên ngoài.

5. Các loại bao gói bên trong thuộc dạng dễ bị vỡ hoặc đâm thủng như các loại thủy tinh, sành sứ hoặc một số loại nhựa nhất định... cần phải được chèn cố định với lớp bao gói ngoài bằng các vật liệu chèn, đệm giảm chấn động thích hợp có tính trơ đối với hàng hóa nguy hiểm được bao gói.

6. Không đóng gói trong cùng một bao gói ngoài hoặc trong cùng thùng chứa, côngtenơ các bao gói trong chứa hàng hóa nguy hiểm thuộc các nhóm khác nhau có thể phản ứng với nhau và gây ra các hiện tượng:

a) Bùng cháy hoặc phát nhiệt lớn.

b) Phát nhiệt hoặc bùng cháy tạo hơi ngạt, ô xy hóa hay khí độc.

c) Tạo ra chất có tính ăn mòn mạnh.

d) Tạo ra các chất không bền.

7. Độ kín của phương tiện chứa các chất được làm ẩm hoặc pha loãng phải đủ kín để đảm bảo trong quá trình vận chuyển hàm lượng chất lỏng làm ẩm hoặc pha loãng không xuống thấp dưới mức giới hạn.

8. Hàng hóa nguy hiểm có khả năng sinh khí làm tăng áp suất bên trong phương tiện chứa phải có cơ cấu thông hơi gắn trên nắp phương tiện chứa nếu hơi thoát ra không gây nguy hiểm độc, cháy nổ và khối lượng khí thoát ra ở mức nhỏ không gây nguy hiểm. Cơ cấu thoát khí cần phải thiết kế sao cho không gây ra rò rỉ các chất được bao gói cũng như không cho phép các vật lạ xâm nhập vào bên trong trong quá trình vận chuyển bình thường.

9. Các loại thùng chứa, bao gói rỗng đã chứa đựng hàng hóa nguy hiểm cần phải được quản lý như bao gói đang chứa hàng hóa nguy hiểm.

10. Các phương tiện chứa chất lỏng, khí nguy hiểm đều phải thử nghiệm độ rò rỉ trước khi sử dụng.

11. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng rắn có khả năng chuyển đổi thành trạng thái lỏng trong quá trình vận chuyển cần phải được chế tạo theo tiêu chuẩn chứa hàng hóa nguy hiểm ở trạng thái lỏng. Các chất có điểm chảy bằng hoặc thấp hơn 45°C được coi là các chất có khả năng thay đổi trạng thái thành chất lỏng.

12. Phương tiện chứa hàng hóa nguy hiểm dạng hạt hay bột cần phải đủ kín để tránh rơi lọt hoặc cần có các lớp đệm lót kín.

13. Các phương tiện chứa được chế tạo để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói cao được phép sử dụng để đóng gói hàng hóa nguy hiểm ở mức đóng gói thấp hơn.

14. Các bao gói được chế tạo mới hay tái chế, sử dụng lại phải đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật và định kỳ thử nghiệm, kiểm tra theo quy định. Việc sử dụng lại các bao gói, thùng chứa phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Không sử dụng các loại bao gói bằng nhựa quá 5 năm kể từ ngày sản xuất để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa bằng nhựa để đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có mức đóng gói PG I.

- Không sử dụng lại các loại bao gói, thùng chứa có dấu hiệu hư hỏng, rạn nứt. Các loại bao gói, thùng chứa có nắp thông hơi, khi sử dụng lại phải thay mới cơ cấu thông hơi.

15. Các loại hàng hóa nguy hiểm có khả năng phản ứng với nhau không được chở chung trên cùng một phương tiện. Bảng sau đây chỉ dẫn những hàng hóa nguy hiểm được chuyên chở trên cùng phương tiện:

	2.1 2.2 2.3	**3**	**4.1**	**4.1+1**	**4.2**	**4.3**	**5.1**	**5.2**	**5.2+1**	**6.1**	**6.2**	**7 A, B, C**	**8**	**9**
2.1 2.2 2.3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.1+1				X										
4.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
4.3	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
5.2	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5.2+1									X					
6.1	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
6.2	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
7 A, B, C	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
8	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X
9	X	X	X		X	X	X	X		X	X	X	X	X

Các dấu (X) là dấu hiệu cho phép được thực hiện

II. CHI TIẾT VỀ YÊU CẦU ĐÓNG GÓI

1. Yêu cầu đóng gói loại P001

Đóng kiện		**Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)**		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	**Bao gói ngoài và vật liệu bao gói**	**Nhóm rất nguy hiểm (I)**	**Nhóm nguy hiểm (II)**	**Nhóm nguy hiểm thấp (III)**
Thủy tinh 10 lít	**Thùng tròn**[b]			
Nhựa 30 lít	Sắt	250 kg	400 kg	400 kg
Kim loại 40 lít	Nhôm	250 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	150 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép (fibre)	75 kg	400 kg	400 kg
	Hộp			
	Sắt	250 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên	150 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	150 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tái chế	75 kg	400 kg	400 kg
	Tấm xơ ép *(fibreboard)*	75 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa dẻo	60 kg	60 kg	60 kg
	Nhựa cứng	150 kg	400 kg	400 kg
	Can *(Jerrican)*[c]			
	Sắt	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg
Đóng thùng đơn				
Dạng thùng tròn				
Bằng thép, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng thép, nắp rời		250 lít [a]	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Bằng nhôm, nắp rời		250 lít [a]	450 lít	450 lít
Kim loại khác, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	**Bao gói ngoài và vật liệu bao gói**	**Nhóm rất nguy hiểm (I)**	**Nhóm nguy hiểm (II)**	**Nhóm nguy hiểm thấp (III)**
Kim loại khác, nắp rời		250 lít [a]	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp liền		250 lít	450 lít	450 lít
Nhựa, nắp rời		250 lít [a]	450 lít	450 lít
Can				
Bằng thép, nắp liền		60 lít	60 lít	60 lít
Bằng thép, nắp rời		60 lít [a]	60 lít	60 lít
Bằng nhôm, nắp liền		60 lít	60 lít	60 lít
Bằng nhôm, nắp rời		60 lít [a]	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp liền		60 lít	60 lít	60 lít
Nhựa, nắp rời		60 lít [a]	60 lít	60 lít
Bao gói hỗn hợp				
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép hoặc nhôm		250 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng xơ ép, nhựa hoặc gỗ dán		120 lít	250 lít	250 lít
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép hoặc nhôm; Hộp hoặc thùng chứa bằng nhựa, bao gói ngoài bằng gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép hoặc hộp nhựa cứng		60 lít	60 lít	60 lít
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, tấm xơ ép, gỗ dán, nhựa đặc hoặc bao gói ngoài là thùng thưa bằng thép, nhôm, gỗ hoặc bao ngoài bằng giỏ mây		60 lít	60 lít	60 lít

[a] *Chỉ áp dụng với các chất có độ nhớt lớn hơn 2680 mm^2/s.*

[b] *Thùng tròn: Bao gói hình trụ có đáy phẳng hoặc đáy lồi làm bằng kim loại, nhựa, gỗ dán hoặc các loại phù hợp khác. Nó cũng bao gồm các bao gói có hình dạng khác, ví dụ. bao gói tròn, thuôn hoặc dạng xô. Không bao gồm thùng gỗ (wooden barrel) và can (jerrican).*

[c] *Can (Jerrican): bao gói bằng kim loại hoặc nhựa có mặt cắt ngang hình chữ nhật hoặc đa giác với một hoặc nhiều miệng nắp.*

2. Yêu cầu đóng gói loại P002

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	**Bao gói ngoài và vật liệu bao gói**	**Nhóm rất nguy hiểm (I)**	**Nhóm nguy hiểm (II)**	**Nhóm nguy hiểm thấp (III)**
	Thùng tròn			
Thủy tinh 10 kg	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
Nhựa [a] 50 kg	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
Kim loại 50 kg	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
Giấy [a, b, c] 50 kg				
Xơ ép [a, b, c] 50 kg	Nhựa	400 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	400 kg	400 kg	400 kg
	Xơ ép (fibre)	400 kg	400 kg	400 kg
	Hộp			
	Thép	400 kg	400 kg	400 kg
	Nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Kim loại khác thép hoặc nhôm	400 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ dán	250 kg	400 kg	400 kg
	Gỗ tái chế	125 kg	400 kg	400 kg
	Tấm xơ ép	125 kg	400 kg	400 kg
	Nhựa mềm	60 kg	60 kg	60 kg
	Nhựa cứng	250 kg	400 kg	400 kg
	Can			
	Thép			
	Nhôm	120 kg	120 kg	120 kg
	Nhựa	120 kg	120 kg	120 kg
		120 kg	120 kg	120 kg

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	**Bao gói ngoài và vật liệu bao gói**	**Nhóm rất nguy hiểm (I)**	**Nhóm nguy hiểm (II)**	**Nhóm nguy hiểm thấp (III)**
Đóng gói đơn				
Thùng tròn				
Thép		400 kg	400 kg	400 kg
Nhôm		400 kg	400 kg	400 kg
Kim loại khác thép hoặc nhôm		400 kg	400 kg	400 kg
Nhựa [d]		400 kg	400 kg	400 kg
Xơ ép [d]		400 kg	400 kg	400 kg
Gỗ dán [d]		400 kg	400 kg	400 kg
Can				
Thép		120 kg	120 kg	120 kg
Nhôm		120 kg	120 kg	120 kg
Nhựa		120 kg	120 kg	120 kg
Hộp				
Thép		Không cho phép	400 kg	400 kg
Nhôm		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tự nhiên		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ dán		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tái chế [d]		Không cho phép	400 kg	400 kg
Gỗ tự nhiên có lớp chống lọt bột [d]		Không cho phép	400 kg	400 kg
Tấm xơ ép [d]		Không cho phép	400 kg	400 kg
Nhựa cứng [d]		Không cho phép	400 kg	400 kg
Túi				
Túi [d]		Không cho phép	50 kg	50 kg
Bao gói hỗn hợp				
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, gỗ dán, xơ ép hoặc nhựa.		400 kg	400 kg	400 kg
Chai nhựa, bao gói ngoài là thùng thưa hoặc hộp bằng thép, nhôm, hộp gỗ, gỗ dán, tấm xơ ép, nhựa cứng.		75 kg	75 kg	75 kg

Đóng kiện		Khối lượng tối đa cho một kiện hàng (kg)		
Bao gói trong và vật liệu bao gói	**Bao gói ngoài và vật liệu bao gói**	**Nhóm rất nguy hiểm (I)**	**Nhóm nguy hiểm (II)**	**Nhóm nguy hiểm thấp (III)**
Chai thủy tinh, bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép, nhôm, tấm xơ ép hoặc thùng thưa bằng thép, nhôm hoặc hộp gỗ, giỏ đan, nhựa cứng, nhựa mềm.		75 kg	75 kg	75 kg
Bình chịu áp.				
a *bao gói trong có lớp chống lọt.* **b** *bao gói trong không được sử dụng khi chứa chất có thể chuyển thành chất lỏng khi vận chuyển.* **c** *bao gói trong không được sử dụng cho chất đóng gói nhóm I.* [d] *Đóng gói không được sử dụng cho chất có thể thành chất lỏng khi vận chuyển*				

3. Yêu cầu đóng gói loại P003

Hàng hóa nguy hiểm phải được đặt trong bao gói bên ngoài phù hợp. Phải sử dụng các bao gói bên ngoài làm bằng vật liệu thích hợp, có độ bền và thiết kế phù hợp với khả năng đóng gói và mục đích sử dụng của nó. Trường hợp yêu cầu đóng gói này được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hoặc các bao gói bên trong của bao gói hỗn hợp, bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn ngừa việc đổ hàng trong điều kiện vận chuyển bình thường.

4. Yêu cầu đóng gói loại P004

Yêu cầu áp dụng cho UN 3473, 3476, 3477, 3478 và 3479.

Đóng gói cho các thùng tròn, hộp, bình đối với các hộp pin nhiên liệu, các hộp pin nhiên liệu được đóng gói với thiết bị hoặc chứa trong thiết bị.

5. Yêu cầu đóng gói loại P010

Bao gói trong	Bao gói ngoài	Khối lượng tối đa
Thủy tinh 1 *l*	**Thùng tròn**	
Thép 40 *l*	Thép	400 kg
	Nhựa	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Xơ ép	400 kg

Bao gói trong	Bao gói ngoài	Khối lượng tối đa
	Hộp	400 kg
	Thép	400 kg
	Gỗ tự nhiên	400 kg
	Gỗ dán	400 kg
	Gỗ hoàn nguyên	400 kg
	Ván xơ ép	60 kg
	Nhựa giãn nở	400 kg
	Nhựa rắn	
Bao gói đơn		**Khối lượng tối đa**
Thùng tròn		
thép, đầu không tháo rời		450 *l*
Bình chứa		
thép, đầu không tháo rời		60 *l*
Bao gói hỗn hợp		
Bình nhựa trong các thùng tròn bằng thép		250 *l*
Bình chịu áp bằng thép		

6. Yêu cầu đóng gói loại P200

a) Đóng gói loại P200 (trừ axetylen và khí đốt hóa lỏng) theo tiêu chuẩn đóng gói TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hóa lỏng (trừ Axetylen và khí đốt hóa lỏng) - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

b) Đóng gói axetylen hòa tan tuân thủ theo TCVN 6871:2007, TCVN 5331-91, TCVN 7052-1:2002 và TCVN 7052-2:2002.

c) Đối với các loại chai chứa khí, khí hóa lỏng, khí hòa tan loại khác, việc đóng gói, chế tạo, thử nghiệm và kiểm định tuân theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

7. Yêu cầu đóng gói loại P201

Yêu cầu này áp dụng đối với UN 3167, 3168 and 3169.

Các đóng gói sau đây được chấp nhận:

a) Bao gói bên ngoài

- Các chai và các bình chứa khí tuân thủ với yêu cầu chế tạo, thử nghiệm và nạp.

- Các bao gói hỗn hợp sau đây với điều kiện đáp ứng các quy định phần yêu cầu chung:

+ Thùng tròn.

+ Hộp.

+ Can.

b) Bao gói bên trong

- Đối với khí không độc, bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 5 lít/bao gói.

- Đối với khí độc, các bao gói bên trong bằng thủy tinh hoặc kim loại được hàn kín có dung tích tối đa là 1 lít /bao gói.

Bao gói phải phù hợp với mức nhóm đóng gói III.

8. Yêu cầu đóng gói loại P203

Đóng gói cho các loại bình chứa lạnh cryo kín, bình chứa lạnh cryo hở. Áp dụng cho khí hóa lỏng được làm lạnh loại 2.

a) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo kín

- Các bình chứa lạnh kín phải được cách nhiệt để chúng không bị đóng băng.

- Áp suất thử

Các chất lỏng được làm lạnh phải được chứa đầy trong các bình chứa lạnh cryo kín với áp suất thử nghiệm tối thiểu sau đây:

+ Đối với bình chứa lạnh cryo kín có cách nhiệt chân không, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần tổng áp suất bên trong tối đa của bình, kể cả trong quá trình nạp và xả, cộng với 100 kPa (1 bar).

+ Đối với các bình chứa lạnh cryo kín khác, áp suất thử không được nhỏ hơn 1,3 lần áp suất bên trong tối đa của bình chứa, có tính đến áp suất trong quá trình nạp và xả.

- Mức nạp

Đối với khí hóa lỏng lạnh không cháy, không độc (mã phân loại 3A và 3O), thể tích của pha lỏng ở nhiệt độ nạp và ở áp suất 100 kPa (1 bar) không được vượt quá 98% dung tích chứa nước của bình chứa.

Đối với khí hóa lỏng lạnh dễ cháy (mã phân loại 3F), mức nạp phải duy trì dưới mức môi chất được nâng lên đến nhiệt độ tại đó áp suất hơi bằng với áp suất mở của van an toàn, thể tích của pha lỏng sẽ đạt 98% thể tích chứa nước ở nhiệt độ đó.

- Thiết bị giảm áp

Các bình chứa lạnh cryo kín phải được lắp ít nhất một thiết bị giảm áp.

- Vật liệu được sử dụng để đảm bảo độ kín rò các mối nối hoặc bảo quản vỏ phải phù hợp với môi chất bên trong. Trong trường hợp các bình chứa được thiết kế để vận chuyển các khí oxy hóa (mã phân loại 3O), các vật liệu này không được phản ứng nguy hiểm với các khí.

b) Yêu cầu đối với bình chứa lạnh cryo mở

Chỉ các khí hóa lỏng làm lạnh không bị oxy hóa sau đây thuộc mã phân loại 3A mới được chứa trong các bình chứa lạnh mở: UN 1913, 1951, 1963, 1970, 1977, 2591, 3136 và 3158.

Các bình chứa lạnh cryo mở phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu sau:

- Các bình chứa phải được thiết kế, sản xuất, thử nghiệm và trang bị để có thể chịu mọi điều kiện, kể cả mỏi, mà chúng sẽ phải chịu trong quá trình sử dụng bình thường và trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Dung tích không được quá 450 lít.

- Bình chứa phải có kết cấu vách kép với không gian giữa vách trong và ngoài được hút chân không (cách nhiệt chân không). Lớp cách nhiệt phải ngăn chặn sự hình thành đọng sương ở mặt ngoài của bình chứa.

- Vật liệu chế tạo phải có cơ tính phù hợp ở nhiệt độ làm việc.

- Các vật liệu tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa nguy hiểm sẽ không bị ảnh hưởng hoặc yếu đi bởi hàng hóa nguy hiểm dự định vận chuyển và không gây ra ảnh hưởng nguy hiểm, ví dụ: phản ứng xúc tác hoặc phản ứng với hàng hóa nguy hiểm.

- Bình chứa bằng thủy tinh có thành kép phải có bao gói bên ngoài bằng vật liệu đệm hoặc vật liệu thấm hút thích hợp, chịu được áp suất và các tác động có thể xảy ra trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Bình chứa phải được thiết kế để giữ ở vị trí thẳng đứng trong quá trình vận chuyển.

- Các lỗ mở của bình chứa phải được trang bị các thiết bị thoát khí, ngăn ngừa chất lỏng bắn ra và có kết cấu sao cho giữ nguyên trong quá trình vận chuyển.

9. Yêu cầu đóng gói loại P205

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3468. Đóng gói cho hệ thống tồn trữ hydrua kim loại. Chỉ đề cập đối với các bình chứa áp suất có dung tích chứa nước không quá 150 lít và áp suất tối đa không quá 25 MPa.

10. Yêu cầu đóng gói loại P206

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 3500, 3501, 3502, 3503, 3504 và 3505.

Các chai và bình áp lực phải được nạp sao cho pha không phải pha khí không vượt quá 95% dung tích ở 50°C, không bị đầy hoàn toàn ở 60°C. Khi nạp, áp suất bên trong ở 65°C không được vượt quá áp suất thử của chai và bình áp lực. Phải tính đến áp suất hơi và độ giãn nở thể tích của tất cả các chất trong chai và bình áp suất.

Áp suất thử nghiệm tối thiểu phải phù hợp với hướng dẫn đóng gói P200 đối với chất đẩy nhưng không được nhỏ hơn 20 bar.

11. Yêu cầu đóng gói loại P207

Yêu cầu đóng gói áp dụng cho UN 1950.

Các đóng gói sau được chấp nhận, với điều kiện đáp ứng các quy định yêu cầu chung:

- Thùng, hộp: Bao gói phải phù hợp với mức tính năng của nhóm bao gói II.

- Bao gói bên ngoài cứng có khối lượng tối đa như sau:

+ Tấm xơ ép (fibreboard) 55 kg

+ Khác tấm xơ ép 125 kg

Bao gói phải được thiết kế và kết cấu để ngăn chặn sự di chuyển quá mức của các sol khí và vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

12. Yêu cầu đóng gói loại P208

Yêu cầu này áp dụng cho khí bị hấp thụ loại 2.

a) Áp suất của mỗi chai chứa đã nạp phải nhỏ hơn 101,3 kPa ở 20°C và nhỏ hơn 300 kPa ở 50°C.

b) Áp suất thử tối thiểu của chai là 21 bar.

c) Áp suất nổ tối thiểu của chai là 94,5 bar.

d) Áp suất bên trong ở 65°C của chai chứa đã nạp không được vượt quá áp suất thử của chai.

đ) Vật liệu hấp thụ phải tương thích với chai và không được tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với khí được hấp thụ. Khí kết hợp với vật liệu hấp thụ không được ảnh hưởng hoặc làm yếu chai hoặc gây ra phản ứng nguy hiểm (ví dụ phản ứng xúc tác).

e) Các quy định đóng gói đặc biệt dành riêng chất (trong bảng).

a: Không được sử dụng các chai chứa khí bằng hợp kim nhôm.

d: Khi sử dụng các chai thép, chỉ cho phép những chai mang dấu "H" phù hợp được phép sử dụng.

r: Việc nạp khí này phải được giới hạn sao cho nếu xảy ra sự phân hủy hoàn toàn thì áp suất không vượt quá 2/3 áp suất thử của chai.

z: Vật liệu chế tạo của chai và các phụ kiện của chúng phải phù hợp với môi chất và không được phản ứng để tạo thành các hợp chất có hại hoặc nguy hiểm với chúng.

Số UN	**Tên và mô tả**	**Mã phân loại**	**LC_{50} ml/m^3**	**Các điều khoản đóng gói đặc biệt**
3510	Khí hút bám, dễ cháy, N.O.S.	9F		z
3511	KHÍ HÚT BÁM, N.O.S.	9A		z
3512	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, N.O.S.	9T	≤ 5000	z
3513	KHÍ HÚT BÁM, ÔXY HÓA, N.O.S.	9O		z
3514	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	9TF	≤ 5000	z
3515	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.	9TO	≤ 5000	z
3516	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	9TC	≤ 5000	z
3517	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	9TFC	≤ 5000	z
3518	KHÍ HÚT BÁM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	9TOC	≤ 5000	z
3519	BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ	9TC	387	a
3520	CLO, BỊ HẤP THỤ	9TOC	293	a
3521	SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	450	a
3522	ARSIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3523	GERMANE, BỊ HẤP THỤ	9TF	620	d, r
3524	PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ	9TC	190	
3525	PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ	9TF	20	d
3526	HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ	9TF	2	

13. Yêu cầu đóng gói loại P300

Quy định này áp dụng cho UN 3064. Đóng gói đối với các bao gói hỗn hợp gồm các hộp kim loại bên trong có dung tích không quá 1 lít và các hộp gỗ bên ngoài chứa không quá 5 lít dung dịch.

Các yêu cầu bổ sung:

a) Hộp kim loại phải được bao bọc hoàn toàn bằng vật liệu đệm hấp thụ.

b) Hộp gỗ phải được lót toàn bộ bằng vật liệu thích hợp không thấm nước và nitroglycerin.

14. Yêu cầu đóng gói loại P302

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3269.

Bao gói hỗn hợp sau được cho phép, với điều kiện là đáp ứng các quy định chung:

- Bao gói bên ngoài:

+ Thùng tròn.

+ Hộp.

+ Bình.

- Bao gói bên trong:

+ Chất hoạt hóa (peroxit hữu cơ) phải có số lượng tối đa là 125 ml cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất lỏng và 500 g cho mỗi bao gói bên trong nếu là chất rắn.

+ Vật liệu cơ bản và chất kích hoạt phải được đóng gói riêng biệt trong các bao gói bên trong.

Nhiều thành phần có thể được đặt trong cùng một bao gói bên ngoài với điều kiện là chúng sẽ không tương tác nguy hiểm trong trường hợp rò rỉ.

Bao gói phải phù hợp với cấp độ tính năng của nhóm đóng gói II hoặc III theo tiêu chí cho loại 3 áp dụng cho vật liệu cơ bản.

15. Yêu cầu đóng gói loại P600

Yêu cầu này áp dụng cho UN 1700.

Các đóng gói sau đây được cho phép:

Bao gói bên ngoài đáp ứng mức hoạt động của nhóm đóng gói II. Các mặt hàng phải được đóng gói riêng lẻ và ngăn cách với nhau bằng cách sử dụng vách ngăn, bộ phận chia tách, bao gói bên trong hoặc vật liệu đệm để ngăn ngừa vô ý xả trong điều kiện vận chuyển bình thường.

Khối lượng tối đa: 75 kg.

16. Yêu cầu đóng gói loại P601

Bao gói phải được làm kín, và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa là 15kg, gồm:

- Một hoặc nhiều bao gói trong bằng thủy tinh có sức chứa tối đa là 1 lít và chứa tối đa 90% thể tích.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp gồm bao gói bên trong bằng kim loại (cho UN 1744), polyvinylidene fluoride (PVDF), chứa không lớn hơn 5 lít có chứa chất hấp thụ đủ hấp thụ chất chứa bên trong bao gói ngoài khối lượng tối đa 75kg là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép; nhôm; gỗ tự nhiên; gỗ dán; gỗ tái chế; tấm xơ ép; nhựa cứng. Bao gói trong không được phép điền đầy hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nới lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Bao gói gồm:

- Bao gói ngoài: Thùng tròn bằng thép, nhựa nắp rời.

- Bao gói trong: Thùng tròn và bao gói hỗn hợp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.

+ Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.

+ Khả năng chứa không lớn hơn 125 lít; làm chặt bằng nắp kiểu ren. Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: Chắc chắn, không bị long, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển; có khóa niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m^3 (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

17. Yêu cầu đóng gói loại P602

Bao gói được làm kín theo yêu cầu sau:

a) Bao gói hỗn hợp có khối lượng tối đa 15 kg, gồm:

- Một hoặc nhiều bao gói trong bằng thủy tinh với khả năng chứa tối đa là 1 lít và không nạp hơn 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nới lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

- Chai chứa kim loại có đệm và chất hấp thụ để hấp thụ toàn bộ các chất chứa tại bao gói trong.

- Bao gói ngoài là thùng tròn bằng thép; nhôm; kim loại khác thép, nhôm; nhựa; gỗ dán; xơ ép hoặc hộp thép, nhôm, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, nhựa cứng.

b) Bao gói hỗn hợp với lớp đệm trơ được đóng gói trong các kiện dạng thùng, dạng hộp với vật liệu là sắt, nhôm, kim loại khác, nhựa, gỗ dán, gỗ tự nhiên, gỗ tái chế và gỗ ép. Khối lượng tối đa của kiện hàng không quá 75 kg. Mỗi bình chứa bên trong kiện có thể tích không quá 5 lít. Khi đóng gói hóa chất nguy hiểm chiếm không quá 90% thể tích. Các nút, nắp đậy phải bảo đảm không bị nới lỏng, bung do rung lắc trong quá trình vận chuyển.

c) Thùng tròn bằng thép, nhôm, kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thử áp lực thủy tĩnh với áp suất tối thiểu là 0,3 MPa.

- Thử độ rò rỉ với áp suất 30 kPa.

- Nắp đậy có thiết kế để đảm bảo: chắc chắn, không bị long, rời do rung lắc trong quá trình vận chuyển. Có khóa niêm phong.

d) Chai áp lực được kiểm định ban đầu và kiểm tra định kỳ theo quy định tại áp suất không nhỏ hơn 1 MPa. Chai áp lực có thể không lắp thiết bị giảm áp khi chứa chất độc có LC50 không lớn hơn 200 ml/m^3 (ppm) được làm chặt bằng nút hoặc van.

18. Yêu cầu đóng gói loại P603

Yêu cầu này áp dụng cho UN 3507. Đóng gói đối với các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa, các bao gói thứ hai chống rò rỉ, bao gói cứng bên ngoài.

Các bao gói gồm:

a) Các bình chứa chính bằng kim loại hoặc nhựa.

b) Các bao gói thứ hai cứng chống rò rỉ.

c) Bao gói cứng bên ngoài:

- Thùng tròn.

- Hộp.

- Can.

19. Yêu cầu đóng gói loại R001

Can, thùng, hộp kim loại	Sức chứa tối đa/Trọng lượng tối đa		
	Nhóm rất nguy hiểm (I)	Nhóm nguy hiểm (II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Bằng thép, nắp đầu không tháo rời	Không được phép	40 lít/50 kg	40 lít/50 kg
Bằng thép, nắp đầu tháo rời	Không được phép	40 lít/50 kg	40 lít/50 kg
Ghi chú: *- Áp dụng cho chất rắn và lỏng.* *- Đối với chất loại 3, nhóm đóng gói II, có thể sử dụng nhóm đóng gói này với các chất có áp suất hơi không lớn hơn 110 kPa tại 50°C và có độc tính nhẹ.*			

20. Yêu cầu đóng gói loại IBC01

a) Chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

b) Sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình để chứa chất lỏng có nhiệt độ chớp cháy cốc kín không lớn hơn 60^0C hoặc bột có khả năng nổ bụi cần có biện pháp chống tĩnh điện. Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng thép, nhôm, kim loại khác cần được kiểm định định kỳ theo quy định.

Không được sử dụng thùng chứa hàng rời cỡ trung bình trong thời gian 03 tháng đến lần kiểm định tiếp theo.

21. Yêu cầu đóng gói loại IBC02

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình, dung tích chứa lớn hơn 450 lít và chỉ áp dụng cho chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

22. Yêu cầu đóng gói loại IBC03

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp chứa chất lỏng có áp suất hơi nhỏ hơn hoặc bằng 110 kPa tại 50°C hoặc 130 kPa tại 55°C.

23. Yêu cầu đóng gói IBC05

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa cứng và hỗn hợp.

24. Yêu cầu đóng gói loại IBC06

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp.

25. Yêu cầu đóng gói loại IBC07

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, bao gói hỗn hợp, gỗ.

26. Yêu cầu đóng gói loại IBC08

Đóng gói cho các loại bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại, nhựa, tấm xơ ép, bao gói hỗn hợp, gỗ.

27. Yêu cầu đóng gói loại LP01

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10 lít Nhựa 30 lít Kim loại 40 lít	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế Tấm xơ ép	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m^3

28. Yêu cầu đóng gói loại LP02

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
Thủy tinh 10kg Nhựa[b] 50kg Kim loại 50 kg Giấy [a, b] 50 kg Xơ ép [a, b] 50 kg	Thép Nhôm Kim loại khác thép, nhôm Nhựa cứng Gỗ tự nhiên Gỗ dán Gỗ tái chế	Không được phép	Chứa tối đa: 3 m^3

Bao gói trong	Bao gói ngoài lớn	Nhóm rất nguy hiểm, nguy hiểm (I, II)	Nhóm nguy hiểm thấp (III)
	Tấm xơ ép Nhựa dẻo[c]		
[a] *Không áp dụng khi chứa các chất có thể thành chất lỏng trong quá trình vận chuyển.* [b] *Bao gói trong có tấm chống lọt bột* [c] *Chỉ sử dụng với bao gói trong mềm.*			

29. Yêu cầu đóng gói LP200

Yêu cầu áp dụng đối với UN 1950. Đóng gói đối với bao gói lớn cứng phù hợp với cấp hiệu suất của nhóm đóng gói II, được làm bằng: thép, nhôm, kim loại không phải thép hoặc nhôm, chất dẻo cứng, gỗ tự nhiên, gỗ dán, gỗ tái chế, tấm xơ ép cứng.

III. YÊU CẦU VỀ CẤU TẠO BAO BÌ, THÙNG CHỨA

1. Bao bì, thùng chứa có khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít

a) Thùng tròn bằng thép, nhôm hoặc kim loại khác

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với thùng chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Thân thùng chứa lớn hơn 60 lít chất lỏng phải có tối thiểu 02 đai an toàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 450 lít.

b) Can thép hoặc nhôm

- Thân, đầu được làm bằng thép tấm, nhôm hoặc kim loại khác có chiều dày phù hợp với các chất dự kiến chứa.

- Đối với can chứa lớn hơn 40 lít chất lỏng, đường nối thân được hàn; đối với can chứa nhỏ hơn hoặc bằng 40 lít chất lỏng, đường nối thân có thể làm bằng cơ học hoặc hàn.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng chứa tối đa là 120 kg hoặc 60 lít.

c) Thùng tròn bằng gỗ dán

- Thân được làm bằng gỗ dán tối thiểu 02 lớp, đầu được làm bằng gỗ dán tối thiểu 03 lớp, các lớp được liên kết với nhau bằng keo có thể chịu được thấm nước.

- Trong trường hợp yêu cầu chống lọt bột, nắp được làm bằng giấy loại dày.

- Khả năng chứa tối đa là 400 kg hoặc 250 lít.

d) Thùng tròn và can bằng nhựa

- Vật liệu chế tạo thùng, can phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng, can.

- Miệng nạp, rót chất lỏng hoặc lỗ thông hơi được lắp đặt trên thân hoặc đầu thùng có đường kính không lớn hơn 7cm.

- Khả năng thấm tối đa chấp nhận được đối với chất lỏng dễ cháy là 0,008 g/l.h ở nhiệt độ 23°C.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg hoặc 450 lít; đối với can là 120 kg hoặc 60 lít.

đ) Hộp gỗ tự nhiên

- Hộp được đóng chặt đảm bảo chống rung khi vận chuyển trong điều kiện vận chuyển bình thường.

- Khả năng chứa tối đa: đối với thùng tròn là 400 kg.

e) Hộp gỗ dán

- Gỗ dán được sử dụng tối thiểu 3 lớp được gắn với nhau bằng keo dán chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

g) Hộp gỗ tái chế

- Thành hộp làm bằng gỗ tái chế chịu nước.

- Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

h) Hộp tấm xơ ép, kim loại

Khả năng chứa tối đa: Đối với thùng tròn là 400 kg.

2. Bao bì, thùng chứa hàng rời cỡ trung bình

a) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng kim loại phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Độ giãn dài của thép (%) không nhỏ hơn 10.000/Rm với mức tối thiểu là 20%, trong đó Rm là giới hạn kéo nhỏ nhất của thép (N/mm^2).

- Độ giãn dài của nhôm hoặc hợp kim của nhôm (%) không nhỏ hơn 10.000/6Rm với mức tối thiểu là 8%.

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng thép không nhỏ hơn yêu cầu trong bảng sau:

Thể tích (C), lít	**Chiều dày thành, mm**	
	Thùng chứa không được bảo vệ	**Thùng chứa được bảo vệ**
$C \leq 1000$	2,5	2,0
$1000 < C \leq 2000$	T = C/2000 + 2,0	T = C/2000 + 1,5
$2000 < C \leq 3000$	T = C/1000 + 1,0	T = C/2000 + 1,5

- Chiều dày thành tối thiểu của thùng chứa bằng kim loại khác thép được tính theo công thức sau, tuy nhiên không nhỏ hơn 1,5 mm

$$e_1 = \frac{21,4 \text{ x } e_0}{\sqrt[a]{Rm_1 \text{ x } A_1}}$$

Trong đó:

e_1: Chiều dày tối thiểu của thành thùng chứa, mm.

e_0: Chiều dày tối thiểu tính cho thùng chứa bằng thép, mm.

Rm_1: Giới hạn kéo nhỏ nhất, in N/mm^2.

A_1: Độ giãn dài tối thiểu.

- Thùng chứa được lắp thiết bị giảm áp đảm bảo áp suất hơi trên bề mặt chất lỏng trong thùng chứa không lớn hơn 65 kPa và không nhỏ hơn -100 kPa tại nhiệt độ 55^0C.

b) Thùng chứa hàng rời cỡ trung bình bằng nhựa

Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

3. Bao bì, thùng chứa cỡ lớn

a) Bằng kim loại: Sử dụng liên kết hàn để chế tạo bao bì, thùng chứa cỡ lớn. Mối hàn đảm bảo vững chắc và an toàn.

b) Bằng nhựa: Vật liệu chế tạo thùng phù hợp với chất chứa bên trong đảm bảo không ảnh hưởng tới chất lượng của thùng chứa và không có khả năng thấm các chất nguy hiểm khi vận chuyển trong điều kiện bình thường.

c) Bằng gỗ: Được chế tạo bằng gỗ tự nhiên, gỗ dán (tối thiểu 3 lớp), gỗ tái chế đảm bảo vững chắc, an toàn khi chứa hàng hóa nguy hiểm.

4. Bao bì, thùng chứa hàng hóa loại 2

Bao bì thùng chứa hàng hóa loại 2 được thực hiện theo quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau đây:

- TCVN 8366:2010 - Bình chịu áp lực - Yêu cầu về thiết kế và chế tạo.

- TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007) - Chai chứa khí - Thuật ngữ.

- TCVN 6290:1997 (ISO 10463:1993) - Chai chứa khí - Chai chứa các khí vĩnh cửu - Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6292:2013 (ISO 4706:2008) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép hàn nạp lại được - Áp suất thử 6 MPa và thấp hơn.

- TCVN 6293:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong y tế. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa.

- TCVN 6294:2007 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ.

- TCVN 6295:1997 - Chai chứa khí. Chai chứa khí không hàn. Tiêu chuẩn an toàn và đặc tính.

- TCVN 6304-1997 - Chai chứa khí đốt hóa lỏng - Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển.

- TCVN 6484:1999 - Khí đốt hóa lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng.

- TCVN 6485:1999 - Khí đốt hóa lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn.

- TCVN 6713:2013 (ISO 11625:2007) - Chai chứa khí - An toàn trong thao tác.

- TCVN 6714:2000 - Chai chứa khí hóa lỏng (trừ axetylen và khí đốt hóa lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6872:2013 (ISO 11117:2008) - Chai chứa khí - Mũ bảo vệ van và vành bảo vệ van - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.

- TCVN 6873:2007 - Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hóa lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí.

- TCVN 6874-1:2013 (ISO 11114-1:2012) - Chai chứa khí - Tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 1: Vật liệu kim loại.

- TCVN 7051:2002 - Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng kim loại không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử.

- TCVN 7163:2013 (ISO 10297:2006) - Chai chứa khí di động - Van chai - Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu.

- TCVN 7388-1:2013 (ISO 9809-1:2010) - Chai chứa khí - Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được - Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 1: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo nhỏ hơn 1100 MPa.

- TCVN 7388-2:2013 (ISO 9809 -2:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.

Phần 2: Chai bằng thép tôi và ram có độ bền kéo lớn hơn hoặc bằng 1100 MPa.

- TCVN 7388-3:2013 (ISO 9809-3:2010)- Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn có thể nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm.

Phần 3: Chai bằng thép thường hóa.

- TCVN 8616:2010 - Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Yêu cầu trong sản xuất, tồn chứa và vận chuyển.

- QCVN 04:2013/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép.

- QCVN 02:2017/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng mini.

5. Bồn bể chuyên dụng lắp trên phương tiện vận chuyển

- Vật liệu chế tạo bồn bể chuyên dụng được làm bằng kim loại và phù hợp với hàng hóa nguy hiểm dự kiến chứa bên trong;

- Trong trường hợp sử dụng thép để chế tạo bồn bể chuyên dụng, cường độ uốn không vượt quá 460 N/mm^2 và cường độ kéo không vượt quá 725 N/mm^2.

- Chiều dày tối thiểu của vỏ bồn được tính theo công thức sau:

$$e = \frac{P_T D}{2 \delta \lambda} \quad \text{hoặc} \quad e = \frac{P_C D}{2 \delta}$$

Trong đó:

e: Chiều dày vỏ bồn (mm)

P_T: Áp lực thử (Mpa)

P_T: Áp lực tính toán (Mpa)

D: Đường kính vỏ bồn (mm)

δ: Ứng suất của vật liệu chế tạo (N/mm^2)

λ: Hệ số hàn

Hệ số λ = 0,8 trong trường hợp tất cả các mối hàn chữ "T" với tổng chiều dài mối hàn kiểm tra không nhỏ hơn 10% tổng chiều dài mối hàn; λ = 0,9 trong trường hợp kiểm tra không nhỏ hơn 25% tổng chiều dài mối hàn, λ = 1 trong trường hợp tất cả các mối hàn được kiểm tra.

Chiều dày bồn bể chuyên dụng không nhỏ hơn quy định trong bảng sau:

	Đường kính bao bì, thùng chứa	≤ 1,80 m	> 1,80 m
Chiều dày tối thiểu (mm)	Thép không gỉ	2,5	3
	Thép khác	3	4
	Hợp chất của nhôm	4	5
	Nhôm có hàm lượng lớn hơn 99,8%	6	8

6. Phương tiện thủy nội địa chuyên dụng

Phương tiện thủy nội địa vận chuyển hàng hóa nguy hiểm được thực hiện theo quy định của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sau:

- QCVN 21:2015/BGTVT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

- QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm.

- Sửa đổi lần 1: 2016 QCVN 01:2008/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm.

(Xem tiếp Công báo số 1167 + 1168)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng